

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 285/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 30-8-2023

*“v/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chất

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Mai Thị Thảo và ông Nguyễn Văn Hoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 300/TLST-HNGĐ ngày 23/6/2023 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 355/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/8/2023 giữa:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Năng B, sinh năm 1983; nơi cư trú trước xuất cảnh: Thôn L, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Đài Loan. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người được nguyên đơn ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản của Tòa án: Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1979; nơi cư trú: Số nhà X, khu Y, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn xin vắng mặt, giấy ủy quyền (có xác nhận của Văn phòng Kinh tế Văn Hóa Việt Nam tại Đài Bắc) và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phạm Năng B trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị H1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương vào ngày 02/12/2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do trong thời gian anh đi làm ăn xa, chị H1 đã ngoại tình với người đàn ông khác, bị vợ của người đó xuống nhà nói chuyện với bố mẹ anh và dùng dao rạch vào mắt trái của chị H1, hiện mắt trái của chị H1 vẫn còn để lại sẹo. Ngay sau đó anh đã viết đơn xin ly hôn chị H1 nhưng do các con còn nhỏ nên anh đã suy nghĩ lại, cho chị H1 cơ hội để thay đổi. Khoảng năm 2012, chị H1 và anh cùng sang Đài Loan làm việc, chị H1 đi trước còn anh đi sau. Khi ở Đài Loan, do mỗi người làm một công ty khác nhau nên anh và chị H1 không sống cùng nhau mà chỉ gặp nhau vào cuối tuần. Trong thời gian ở Đài Loan, anh phát hiện chị H1 có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Anh đã nói chuyện với chị H1 nhưng chị H1 nói không thể tiếp tục chung sống cùng anh được nữa, chặn tất cả liên lạc của anh nên anh và chị H1 đã sống ly thân nhau. Sau đó khoảng 01 năm, chị H1 chủ động đến tìm anh để xin lỗi nên anh đã tha thứ, hai anh chị tiếp tục chung sống với nhau. Khoảng năm 2020, chị H1 về Việt Nam để sinh con, còn anh vẫn ở lại Đài Loan. Cuối năm 2023 (âm lịch), anh xin nghỉ phép về Việt Nam ăn Tết cùng gia đình. Mặc dù chỉ về phép 02 tuần nhưng anh và chị H1 lại xảy ra đánh, cãi nhau. Hết thời gian nghỉ phép, anh quay lại Đài Loan làm việc. Trong thời gian này, chị H1 và mẹ anh đã xảy ra mâu thuẫn vì tiền, chị H1 có hành vi chửi và đánh mẹ anh. Do vậy, từ tháng 3/2023 anh và chị H1 không còn liên lạc với nhau, anh cũng không gửi tiền về cho chị H1 nữa. Nay anh xác định mâu thuẫn giữa anh và chị H1 đã trầm trọng nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị H1.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Phạm Năng Đại H4, sinh ngày 12/4/2007 và Phạm Ánh Ph, sinh ngày 14/12/2021. Hiện nay, các con đang sống cùng chị H1 và mẹ anh. Sau khi ly hôn, anh có quan điểm muốn được nuôi cháu H4 và giao cháu Ph cho chị H1 nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau. Trong thời gian anh ở Đài Loan, đề nghị Tòa án tạm giao cháu H4 cho mẹ anh là bà Nguyễn Thị H2 nuôi dưỡng cho đến khi anh về Việt Nam.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh và chị H1 tự thỏa thuận nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết, bị đơn chị Nguyễn Thị H1 trình bày: Chị xác định về điều kiện, thời gian kết hôn như anh B trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sống chung cùng bố mẹ chồng. Quá trình chung sống, chị và anh B có xảy ra cãi nhau do một số mâu thuẫn nhỏ trong cuộc sống. Tháng 3/2012 chị đi lao động tại Đài Loan. Sau đó khoảng 2 tháng, anh B cũng sang Đài Loan làm việc. Khi ở Đài Loan, do mỗi người làm một công ty khác nhau nên chỉ cuối tuần anh chị mới gặp nhau. Trong thời gian này, chị nghi ngờ anh B có quan hệ ngoại tình do chị phát hiện anh B đã nhắn tin với người phụ nữ khác. Chị đã nói chuyện với anh B nhưng anh B đánh chị ngay tại Đài Loan khiến chị bị thâm tím mắt và tay. Lúc đó do tức giận nên chị và anh B đã sống ly thân. Trong thời gian sống ly thân, anh B nghi ngờ chị có quan hệ ngoại tình với người khác. Đầu năm 2020, được mọi người trong gia đình động viên, giải thích nên chị đã chủ động đến tìm gặp anh B. Sau đó chị và anh B quay lại với nhau và có thai con thứ hai tại Đài Loan. Tháng 9/2021, chị về Việt Nam đẻ sinh con còn anh B vẫn ở lại Đài Loan. Từ khi chị về nước, anh B thường xuyên nhắn tin, gọi điện cho chị và gửi tiền về cho chị nuôi con. Tuy nhiên từ tháng 11/2022, anh B không còn gửi tiền về cho chị nữa, mà chỉ gửi tiền về cho mẹ đẻ. Tết năm 2023, anh B xin nghỉ phép hai tuần để về Việt Nam ăn Tết. Vợ chồng chị vẫn vui vẻ, bình thường. Từ tháng 3/2023, giữa chị và mẹ chồng chị xảy ra mâu thuẫn vì tiền. Anh B nghe lời mẹ nên đã mắng chửi chị. Từ tháng 4/2023 đến nay, anh B không còn liên lạc, không quan tâm đến chị. Đến nay, chị xác định tình cảm giữa chị và anh B đã bị rạn nứt, không còn như trước nhưng quan điểm của chị là không đồng ý ly hôn mà mong muốn vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau vì chị thương các con của anh chị vẫn còn nhỏ. Mặt khác, khi chị và mẹ chồng xảy ra cãi nhau, anh B không nghe chị giải thích mà chỉ một mực nghe lời mẹ. Việc anh B xin ly hôn chị là do bị mẹ chồng ép phải ly hôn chứ chị và anh B không hề có mâu thuẫn. Về con chung: Chị và anh B có 02 con chung là Phạm Năng Đại H4, sinh ngày 12/4/2007 và Phạm Ánh Ph, sinh ngày 14/12/2021. Trường hợp vợ chồng ly hôn, chị xin được nuôi cháu Ph và giao cháu H4 cho anh B nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau. Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Phạm Năng B. Quá trình chung sống, anh B và chị H1 đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị H1 có quan hệ ngoại tình với người khác. Nay anh B làm đơn xin ly hôn chị H1, mặc dù giữa bà và chị H1 có xảy ra mâu thuẫn vì tiền, chị H1 đã chửi và đánh bà, tuy nhiên không có việc bà ép anh B ly hôn chị H1. Việc anh B làm đơn xin ly hôn chị H1, bà không can thiệp mà

để tự hai anh chị giải quyết với nhau. Trong thời gian anh B ở nước ngoài, bà đồng ý nhận ủy quyền của anh B về việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phạm Năng Đại H4 cho đến khi anh B về Việt Nam.

Người làm chứng là bà Nguyễn Thị V trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị H1. Sau khi kết hôn, anh B và chị H1 chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Khoảng năm 2012, chị H1 đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Sau đó 2 tháng thì anh B cũng sang Đài Loan làm việc. Khi ở Đài Loan, bà được nghe chị H1 nói lại là anh B và chị H1 đã xảy ra một số mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh B có quan hệ tình cảm với người khác. Anh B và chị H1 cứ cãi nhau khoảng 2 tháng sau đó lại làm lành. Năm 2019, anh B và chị H1 sống ly thân nhau. Đến năm 2020, hai anh chị lại quay lại chung sống cùng nhau. Sau khi có thai con thứ hai, khoảng năm 2021 chị H1 về Việt Nam để sinh con, còn anh B vẫn ở lại Đài Loan. Tết năm 2023, anh B về Việt Nam nghỉ Tết khoảng 20 ngày, vợ chồng vẫn vui vẻ, hạnh phúc. Sau khi anh B quay lại Đài Loan, chị H1 ở nhà cùng mẹ anh B. Lúc này giữa chị H1, mẹ và chị gái anh B xảy ra cãi nhau do mẹ và chị gái anh B can thiệp vào vấn đề kinh tế của anh B và chị H1. Mẹ anh B còn đánh chị H1, sau đó gọi họ hàng đến họp gia đình. Do giữa chị H1, mẹ và chị gái anh B mâu thuẫn nên mẹ anh B bắt anh B phải bỏ chị H1. Nay quan điểm của bà là đề nghị Tòa án hòa giải cho hai anh chị về đoàn tụ với nhau vì các con của anh B và chị H1 đều còn nhỏ, cần có sự chăm sóc của bố, mẹ.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương, kết quả xác minh thể hiện: Anh Phạm Năng B và chị Nguyễn Thị H1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H vào năm 2005. Quá trình chung sống, anh B và chị H1 đã xảy ra những mâu thuẫn gì thì địa phương không nắm được. Hiện nay anh B đang ở Đài Loan còn chị H1 đang sinh sống tại thôn L, xã H. Nay anh B có đơn xin ly hôn chị H1, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa,

Bị đơn chị Nguyễn Thị H1 trình bày: Trước khi kết hôn với chị, anh B đã có con riêng với người yêu cũ. Sau khi anh chị kết hôn, nhiều lần người đó đưa con riêng của chị về nhà chị chơi, ngay từ thời điểm đó chị đã mất niềm tin ở anh B. Quá trình chung sống giữa chị và anh B đã xảy ra mâu thuẫn dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Tuy nhiên, chị có quan điểm không đồng ý ly hôn mà muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nuôi dạy con chung. Trường hợp anh B vẫn cương quyết xin ly hôn thì chị cũng phải chịu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Quá trình chung sống, anh B và chị H1 đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nay anh B xin ly

hôn chị H1, bà không can thiệp mà để hai anh chị tự giải quyết. Nếu Tòa án giải quyết cho anh B và chị H1 ly hôn, bà nhất trí thay anh B chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phạm Năng Đại H4 cho đến khi anh B về Việt Nam.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị V trình bày: Quá trình chung sống, anh B và chị H1 không có mâu thuẫn gì lớn. Nguyên nhân khiến anh B xin ly hôn chị H1 chủ yếu do mâu thuẫn giữa chị H1 và mẹ anh B. Hiện nay, anh B không còn quan tâm, không liên lạc với chị H1. Quan điểm của bà vẫn mong muốn hai anh chị về đoàn tụ với nhau để cùng nuôi dạy các con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Năng B ly hôn chị Nguyễn Thị H1. Về con chung: Giao con chung là Phạm Năng Đại H4, sinh ngày 12/4/2007 cho anh B nuôi dưỡng, giao con chung là Phạm Ánh Ph, sinh ngày 14/12/2021 cho chị H1 nuôi dưỡng cho đến khi các con chung tròn 18 tuổi. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau. Tạm giao cháu H4 cho bà Nguyễn Thị H2 nuôi dưỡng trong thời gian anh B không có mặt tại Việt Nam. Về án phí: Anh B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn anh Phạm Năng B hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan, nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thôn L, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương. Bị đơn chị Nguyễn Thị H1 hiện đang sinh sống tại huyện G, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Các văn bản anh B gửi về gồm Đơn xin ly hôn, bản tự khai, giấy ủy quyền, đơn xin vắng mặt đều có xác nhận của Văn phòng kinh tế - văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc nên được xác định là hợp pháp.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn vắng mặt, có quan điểm xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Năng B và chị Nguyễn Thị H1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương vào ngày 02/12/2005 nên là hôn nhân hợp pháp. Trong vụ án này, anh B và chị H1 đều xác định quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân theo anh B trình bày là do chị H1 đã có quan hệ ngoại tình với người khác ngay khi vợ chồng anh còn ở Việt Nam và trong thời gian chị H1 lao động ở Đài Loan. Còn theo chị H1 trình bày trước khi kết hôn, anh B đã có con riêng với người phụ nữ khác, sau khi kết hôn nhiều lần người đó đưa con riêng của anh B về nhà anh chị chơi nên từ đó chị đã mất niềm tin ở anh B; trong thời gian ở Đài Loan, chị cũng nghi ngờ anh B có quan hệ ngoại tình do chị đọc được tin nhắn của anh B nhắn tin với nhiều người phụ nữ khác. Do mâu thuẫn nên hai anh chị đã sống ly thân nhau trong khoảng một năm. Như vậy, có thể nhận thấy mâu thuẫn của anh B và chị H1 đã phát sinh ngay từ khi anh chị mới kết hôn, vợ chồng thường xuyên nghi ngờ, không tin tưởng, không chung thủy với nhau. Đầu năm 2023 giữa chị H1 và mẹ anh B xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau vì tiền. Chị H1 không lựa chọn cách ứng xử khéo léo, phù hợp mà lại có lời nói xúc phạm, không tôn trọng mẹ chồng, vi phạm đạo đức của người làm con. Từ tháng 4/2023 đến nay, anh B và chị H1 không còn liên lạc, không còn quan tâm, chia sẻ, yêu thương, chăm sóc giúp đỡ nhau trong cuộc sống, không thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị H1 không đồng ý ly hôn do chị cho rằng anh B nghe lời mẹ nên mới ly hôn chị, tuy nhiên chị H1 không đưa ra được căn cứ chứng minh, bà H2 là mẹ anh B không thừa nhận. Hiện nay anh B xác định không còn tình cảm, không muốn duy trì cuộc sống hôn nhân với chị H1. Tại phiên tòa, chị H1 vẫn mong muốn vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi dạy các con nhưng chị không đưa ra được biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Mặt khác chị H1 trình bày nếu anh B cương quyết xin ly hôn, chị cũng phải chấp nhận. Vì vậy có đủ cơ sở khẳng định, mâu thuẫn giữa anh B và chị H1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy cần chấp nhận cho anh B được ly hôn chị H1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh Phạm Năng B và chị Nguyễn Thị H1 có 02 con chung là Phạm Năng Đại H4, sinh ngày 12/4/2007 và Phạm Ánh Ph, sinh ngày 14/12/2021, hiện các con đang ở cùng chị H1. Khi ly hôn, anh B và chị H1 đều có quan điểm giao cháu H4 cho anh B nuôi dưỡng, giao cháu Ph cho chị H1

nuôi dưỡng. Hiện anh B đang ở nước ngoài nên ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H2 (là mẹ đẻ) thay anh chăm sóc cháu H4 cho đến khi anh về nước. Bà H2 đồng ý nhận ủy quyền của anh B về việc nuôi dưỡng cháu H4. Xét thấy anh B và chị H1 có 02 con chung nên để đảm bảo quyền lợi tốt nhất của các con, cần giao cho anh B và chị H1 mỗi người nuôi một con như quan điểm của hai anh chị là phù hợp. Anh B xin được nuôi cháu H4 và cháu H4 cũng có nguyện vọng muốn được ở cùng bố và bà nội nên cần tiếp tục giao cháu H4 cho anh B nuôi dưỡng, trong thời gian anh B ở nước ngoài tạm giao cháu H4 cho bà Nguyễn Thị H2 chăm sóc cho đến khi anh B về Việt Nam; do cháu Ph còn nhỏ, dưới 36 tháng tuổi, cần có sự chăm sóc của chị H1 nên cần giao cháu Ph cho chị H1 nuôi dưỡng. Anh B và chị H1 tự nguyện không yêu cầu tiền cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của anh chị.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Anh Phạm Năng B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Năng B về các vấn đề sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Năng B ly hôn chị Nguyễn Thị H1.

1.2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho anh Phạm Năng B được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Phạm Năng Đại H4, sinh ngày 12/4/2007; giao cho chị Nguyễn Thị H1 được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Phạm Ánh Ph, sinh ngày 14/12/2021 kể từ khi ly hôn cho đến khi các con chung tròn 18 tuổi. Anh B và chị H1 không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau. Tạm giao cháu Phạm Năng Đại H4 cho bà Nguyễn Thị H2 chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh B không có mặt tại Việt Nam. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2. Về án phí: Anh Phạm Năng B phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí

300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) do anh Nguyễn Thanh H nộp thay theo biên lai thu tiền số AA/2022/0000839 ngày 23 tháng 6 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Anh B đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Anh Phạm Năng B vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật. Chị Nguyễn Thị H1 có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị H2 có mặt được quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Chất